BIỂU 10/CH: **DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN ĐẾN NĂM 2020**
THỊ XÃ PHƯỚC LONG - TỈNH BÌNH PHƯỚC

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, phường, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm															Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất															
						LUA	*LUC*	CLN	RDD	CQP	CAN	*DYT*	*DGD*	*DTT*	ONT	ODT	TSC	NTD	SON		
(1)	(2)	(3)			(4)	(6)	*(7)*	(9)	(11)	(17)	(18)				(29)	(30)	(31)	(35)	(40)	(45)	(46)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN																				
1	**Đất nông nghiệp**		**796,71**		**731,67**	**1,48**		**34,42**	**329,93**												
1.1.	Đất trồng lúa		**14,60**		14,60				14,60												
-	Đất rừng đặc dung chuyển sang LUA (90ha đất RDD)	Phường Sơn Giang	14,60		14,60				14,60												
1.2	**Đất trồng cây hàng năm khác**																				
1.3	**Đất trồng cây lâu năm**		**60,88**		**60,88**	**1,48**			**59,40**												
-	Đất rừng đặc dung chuyển sang CLN (90ha đất RDD)	Phường Sơn Giang	59,40		59,40				59,40												
-	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Phường Long Thủy	1,48		1,48	1,48															
1.4	**Đất rừng phòng hộ**		**322,87**		**290,35**			**34,42**	**255,93**												
1.4.1	Đất không gian văn hoá tâm linh - di tích núi Bà Rá	Phường Sơn Giang; xã Phước Tín	22,27																		
-	Đất không gian văn hoá tâm linh - di tích núi Bà Rá	Phường Sơn Giang	16,02		16,02				16,02												
-	Đất không gian văn hoá tâm linh - di tích núi Bà Rá	Xã Phước Tín	6,25		6,25				6,25												
1.4.2	Đất không gian công cộng	Phường Thác Mơ, xã Phước Tín																			
-	Đất không gian công cộng	Phường Thác Mơ	9,06		9,06			2,54	6,52												
-	Đất không gian công cộng	Xã Phước Tín	8,83		8,83				8,83												
1.4.3	Đất không gian du lịch nghỉ dưỡng	Phường Sơn Giang																			
-	Đất không gian du lịch nghỉ dưỡng	Phường Sơn Giang	32,48		32,48				32,48												
-	Đất không gian du lịch nghỉ dưỡng	Xã Phước Tín	14,97		14,97				14,97												
1.4.4	Đất không gian khu nuôi trồng, chế biến dược liệu và cây xanh cách ly	Xã Phước Tín, phường Sơn Giang																			
-	Đất không gian khu nuôi trồng, chế biến dược liệu và cây xanh cách ly	Xã Phước Tín	121,53		121,53				121,53												
-	Đất không gian khu nuôi trồng, chế biến dược liệu và cây xanh cách ly	Phường Sơn Giang	16,41		16,41				16,41												
1.4.5	Đất không gian hệ thống HTKT khung khu DL	Phường Sơn Giang, phường Thác Mơ, xã Phước Tín																			
-	Đất không gian hệ thống HTKT khung khu DL	Phường Sơn Giang	11,19		11,19				11,19												
-	Đất không gian hệ thống HTKT khung khu DL	Phường Thác Mơ	5,41		5,41				5,41												
-	Đất không gian hệ thống HTKT khung khu DL	Xã Phước Tín	0,63		0,63				0,63												
1.4.5	Đất không gian công cộng (Bên ngoài khu vực bảo vệ 2)	Phường Sơn Giang, phường Thác Mơ	10,25	10,25																	
-	Đất không gian công cộng (Bên ngoài khu vực bảo vệ 2)	Phường Sơn Giang	8,35		8,35				8,35												
-	Đất không gian công cộng (Bên ngoài khu vực bảo vệ 2)	Phường Thác Mơ	7,02		7,02				7,02												
1.4.6	Đất không gian khu dân cư mới kết hợp thương mại dịch vụ	Phường Thác Mơ	31,88		31,88			31,88													
1.4.7	Đất không gian khu nuôi trồng, chế biến dược liệu và cây xanh cách ly	Phường Sơn Giang	0,31		0,31				0,31												
1.5	**Đất rừng đặc dụng**																				
1.6	**Đất rừng sản xuất**																				
1.7	**Đất nuôi trồng thủy sản**																				
1.8	**Đất làm muối**																				
1.9	**Đất nông nghiệp khác**																				

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, phường, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm															Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất															
						LUA	*LUC*	CLN	RDD	CQP	CAN	*DYT*	*DGD*	*DTT*	ONT	ODT	TSC	NTD	SON		
2	**Đất phi nông nghiệp**				**851,78**	**0,17**	**0,17**	**658,61**	**144,78**	**0,55**	**0,27**	**0,70**	**0,96**	**0,58**	**0,08**	**0,56**	**27,75**	**0,25**	**3,16**		
2.1	**Đất quốc phòng**		**63,57**		**63,57**			**62,56**									**1,01**				
2.1.1	Vùng lõi Căn cứ hậu cần - kỹ thuật	Xã Phước Tín	37,41		37,41			37,41												Đề án 54/ĐA-BCH ngày 7/5/2012 về quy hoạch xây dựng căn cứ HCKT trong khu vực phòng thủ	
2.1.2	Khu căn cứ chiến đấu	Xã Long Giang	25,15		25,15			25,15												KHSDĐ năm 2016, 2017, 2018	
2.1.3	Sở chỉ huy thường xuyên (Nhận bàn giao thêm từ Mặt trận Tổ quốc)	Phường Long Thủy	1,01		1,01												1,01			KHSDĐ năm 2017 (Nhận bàn giao từ Mặt trận Tổ quốc)	
2.2	**Đất an ninh**		**5,31**	**2,00**	**3,31**			**2,05**					**0,24**				**1,01**				
2.2.1	Trụ sở công an phường Sơn Giang (tại trường MG Sơn Giang)	Phường Sơn Giang	0,24		0,24								0,24							Tờ 20, thửa 27 (Nhận bàn giao từ Trường MG Sơn Giang)	
2.2.2	Trụ sở Công an phường Long phước	Phường Long Phước	0,20		0,20												0,20			Nằm liền kề trạm y tế, trong khu viên phía sau UBND phường	
2.2.3	Công an phường Long Thuỷ (TT. Bồi dưỡng chính trị cũ)	Phường Long Thủy	0,20		0,20												0,20			chuyển từ TT. Bồi dưỡng chính trị (cũ) sang	
2.2.4	Trụ sở công an phường Thác Mơ (nhận bàn giao kho bạc thị xã Phước Long cũ)	Phường Thác Mơ	0,11		0,11												0,11			Khu phố 4 (Tờ 42, thửa 38) Dự kiến nhận bàn giao chi cục thuế thị xã Phước Long	
2.2.5	Trụ sở Công an phường Phước Bình	Phường Phước Bình	0,25		0,25												0,25				
2.2.6	Đội CSQLHC về TTXH và Đội CSGT-TTCĐ thuộc Công an thị xã	Phường Long Thủy	0,25		0,25												0,25				
2.2.7	Trụ sở Đội CS PCCC & CHCN khu vực	Phường Long Thủy	2,00	2,00																	
2.2.8	Đất An Ninh dự trữu	Phường Thác Mơ	2,05		2,05			2,05													
2.3	**Đất khu công nghiệp**																				
2.4	**Đất khu chế xuất**																				
2.5	**Đất cụm công nghiệp**				**50,00**			**50,00**													
2.5.1	Cụm công nghiệp Long Giang	Xã Long Giang	50,00		50,00			50,00													
2.6	**Đất thương mại - dịch vụ**				**121,48**			**92,49**	**27,54**						**0,02**	**0,13**	**1,30**				
2.6.1	Trung tâm thương mại Phước Tín	Xã Phước Tín	2,20		2,20			2,18							0,02						
2.6.2	Cửa hàng xăng dầu	Xã Phước Tín	0,09		0,09			0,09													
2.6.3	Trung tâm thương mại Long Phước	Phường Long Phước	1,30		1,30												1,30				
2.6.4	Nâng cấp cải tạo Cửa hàng kinh doanh xăng dầu (DNTN trạm xăng dầu Chí Thiện)	Phường Phước Bình	0,02		0,02			0,02													
2.6.5	Trạm xăng dầu (DNTN Trần Bình Trọng)	Phường Long Phước	0,10		0,10			0,10													
2.6.6	Cửa hàng xăng dầu Tín Nghĩa	Phường Long Phước	0,10		0,10			0,07								0,03					
2.6.7	Cửa hàng xăng dầu Thuỷ Ngân	Phường Long Phước	0,06		0,06			0,03								0,03					
2.6.8	Cửa hàng xăng dầu Kim Liên	Phường Long Thủy	0,04		0,04											0,04					
2.6.9	Cửa hàng xăng dầu Đình Trọng	Phường Long Phước	0,03		0,03											0,03					
2.6.10	Dự án đầu tư Công viên hồ Đak Tol	Phường Phước Bình	90,00		90,00			90,00													
2.6.11	Đất không gian công cộng (Khu đón tiếp, quản lý điều hành du lịch) khu vực bảo vệ 1	Phường Sơn Giang	1,56		1,56				1,56												
2.6.12	Đất không gian công cộng (Các khu TMDV du lịch, 02 khu ga cáp treo mới dự kiến)	Phường Sơn Giang, phường Thác Mơ																			
-	Đất không gian công cộng (Các khu TMDV du lịch, 02 khu ga cáp treo mới dự kiến) khu vực bảo vệ 1	Phường Sơn Giang	10,20		10,20				10,20												

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, phường, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm															Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất															
						LUA	*LUC*	CLN	RDD	CQP	CAN	*DYT*	*DGD*	*DTT*	ONT	ODT	TSC	NTD	SON		
-	Đất không gian công cộng (Các khu TMDV du lịch, 02 khu ga cáp treo mới dự kiến) (mật độ 20%) khu vực bảo vệ 2	Phường Thác Mơ	1,94		1,94				1,94												
2.6.13	Đất không gian du lịch nghỉ dưỡng (Khu nhà nghỉ, nhà điều dưỡng (600 phòng))	Phường Sơn Giang	3,53		3,53				3,53												
2.6.14	Đất không gian du lịch nghỉ dưỡng (Các điểm DL dã ngoại, trại hè thanh thiếu niên) (mật độ 5%) khu vực bảo vệ 1	Phường Sơn Giang	10,27		10,27				10,27												
2.6.15	Đất không gian du lịch nghỉ dưỡng (Các điểm DL dã ngoại, trại hè thanh thiếu niên) (mật độ 5%) khu vực bảo vệ 2	Phường Sơn Giang	0,04		0,04				0,04												
2.7	**Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**				**38,05**			**37,87**								**0,18**					
2.7.1	Nhà máy chế biến hạt điều	Xã Phước Tín	0,70		0,70			0,70													
2.7.2	Công ty TNHH chế biến điều Kim Thoa	Phường Thác Mơ	0,15		0,15			0,15													
2.7.3	Công ty TNHH chế biến điều Tấn Toàn	Phường Thác Mơ	0,20		0,20			0,20													
2.7.4	Công ty TNHH chế biến điều Song Hỷ	Phường Thác Mơ	0,20		0,20			0,20													
2.7.5	Công ty TNHH chế biến điều Phúc Vân	Phường Thác Mơ	0,60		0,60			0,50								0,10					
2.7.6	Xưởng chế biến điều Bách Gia	Phường Thác Mơ	0,10		0,10			0,07								0,03					
2.7.7	Xưởng chế biến điều Đại Phúc	Phường Thác Mơ	0,80		0,80			0,80													
2.7.8	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (dự trữ theo chỉ tiêu phân bổ)	Phường Sơn Giang	3,05		3,05			3,00								0,05					
2.7.9	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (dự trữ theo chỉ tiêu phân bổ)	Phường Long Phước	3,00		3,00			3,00													
2.7.10	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (dự trữ theo chỉ tiêu phân bổ)	Phường Long Thủy	3,00		3,00			3,00													
2.7.11	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (dự trữ theo chỉ tiêu phân bổ)	Phường Thác Mơ	3,00		3,00			3,00													
2.7.12	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (dự trữ theo chỉ tiêu phân bổ)	Phường Phước Bình	7,00		7,00			7,00													
2.7.13	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (dự trữ theo chỉ tiêu phân bổ)	Xã Phước Tín	10,00		10,00			10,00													
2.7.14	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (dự trữ theo chỉ tiêu phân bổ)	Xã Long Giang	6,25		6,25			6,25													
2.8	**Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản**																				
2.9	**Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã**				**298,72**	**0,17**	**0,17**	**234,02**	**46,67**				**0,51**	**0,48**	**0,06**	**0,07**	**0,10**	**0,13**	**3,16**		
2.9.1	***Đất xây dựng cơ sở văn hóa***				**24,30**			**10,53**	**4,17**								**9,60**				
2.9.1.1	Nhà văn hóa xã Long Giang - khu 9,72ha	Xã Long Giang	0,31		0,31			0,31													
2.9.1.2	Trung tâm VH học tập Cộng đồng (trụ sở kho bạc Phước Long)	Phường Thác Mơ	0,15		0,15												0,15				
2.9.1.3	Trung tâm văn hóa thể dục thể thao (Theo QHCT khu TTHC)	Phường Long Phước	3,10		3,10												3,10			Khu phố 5	
2.9.1.4	Khu bảo tồn văn hóa (Theo QHCT khu TTHC)	Phường Long Phước	0,17		0,17												0,17			Khu phố 5	
2.9.1.5	Khu bảo tồn văn hóa - khu tưởng niệm	Phường Sơn Giang	0,41		0,41			0,41													
2.9.1.6	Khu Công viên cây xanh - Hồ nước (Theo QHCT khu TTHC)	Phường Long Phước	6,18		6,18												6,18				

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, phường, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm															Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất															
						LUA	*LUC*	CLN	RDD	CQP	CAN	*DYT*	*DGD*	*DTT*	ONT	ODT	TSC	NTD	SON		
2.9.1.7	Khu cv giải trí- TDTT khu vực (Cải tạo khu ga cáp treo cũ đã được UBND tỉnh phê duyệt năm 2014) Núi Bà Rá (tính mật độ xây dựng 20%)	Phường Sơn Giang; phường Thác Mơ																			
-	Khu cv giải trí- TDTT khu vực (Cải tạo khu ga cáp treo cũ đã được UBND tỉnh phê duyệt năm 2014) Núi Bà Rá (tính mật độ xây dựng 20%)	Phường Sơn Giang	2,09		2,09				2,09												
-	Khu cv giải trí- TDTT khu vực (Cải tạo khu ga cáp treo cũ đã được UBND tỉnh phê duyệt năm 2014) Núi Bà Rá (tính mật độ xây dựng 20%)	Phường Thác Mơ	2,08		2,08				2,08												
2.9.1.10	Cây xanh văn hóa (1,55 ha, trong đó: sau năm 2020: 1,23ha)	Xã Long Giang	0,32		0,32			0,32													
2.9.1.11	Khu cây xanh - TDTT (KDC số 5 - Phước An)	Phường Phước Bình	0,71		0,71			0,71													
2.9.1.12	Công viên cây xanh khu ở	Phường Phước Bình	0,67		0,67			0,67													
2.9.1.13	Công viên - Cây xanh khu ở (KDC số 8 - Long Phước)	Phường Long Phước	1,80		1,80			1,80													
2.9.1.14	Công viên hồ Long Thủy	Phường Long Thủy	4,57		4,57			4,57													
2.9.1.15	Công viên nghệ thuật Phật giáo - vườn tượng, vườn tháp (tính mật độ xây dựng 10%)	Phường Sơn Giang; xã Phước Tín																			
-	Công viên nghệ thuật Phật giáo - vườn tượng, vườn tháp (phường Sơn Giang) (tính mật độ xây dựng 10%)	Phường Sơn Giang	1,02		1,02			1,02													
-	Công viên nghệ thuật Phật giáo - vườn tượng, vườn tháp (thuộc xã Phước Tín) (tính mật độ xây dựng 10%)	Xã Phước Tín	0,72		0,72			0,72													
2.9.1.16	Công viên - Cây xanh bao quanh hồ Dak Kat (17,95 ha, thực hiện sau năm 2020; từ nay đến năm 2020 vẫn là đất trồng cây lâu năm)	Phường Long Phước																			
2.9.1.17	Công viên - Cây xanh VH - TDTT khu đô thị (23,18 ha, thực hiện sau năm 2020; từ nay đến năm 2020 vẫn là đất trồng cây lâu năm)	Phường Phước Bình																			
2.9.2	***Đất xây dựng cơ sở y tế***				**5,06**				**5,06**												
2.9.3.1	Đất không gian du lịch nghỉ dưỡng (Khu an dưỡng và khám chữa bệnh phía Đông)	Xã Phước Tín	3,74		3,74				3,74												
2.9.3.2	Khu quản lí điều hành DL, TT khám chữa bệnh (Trung Tâm khám, điều trị bệnh bằng phương pháp y học cổ truyền (100 - 120 giường))	Xã Phước Tín	1,32		1,32				1,32												
2.9.3	***Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo***				**8,39**			**4,16**						**0,48**			**2,37**	**1,38**			
2.9.3.1	QH Trường Mẫu giáo Phước Tín (tại sân bóng xã)	Xã Phước Tín	0,48		0,48									0,48							
2.9.3.2	QH Trường tiểu học - Khu 9,72 ha	Xã Long Giang	1,09		1,09			1,09													
2.9.3.3	QH Trường THCS - Khu 9,72ha	Xã Long Giang	1,44		1,44			1,44													
2.9.3.4	Trường mầm non Thác Mơ (lấy từ trường dân tộc nội trú)	Phường Thác Mơ																			
2.9.3.5	QH trường Tiểu học Sơn Giang	Phường Sơn Giang	1,00		1,00			1,00													
2.9.3.6	Xây dựng trường Mẫu giáo Sơn Giang (tại xí nghiệp KSMN)	Phường Sơn Giang	0,66		0,66												0,66				

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, phường, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm															Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất															
						LUA	*LUC*	CLN	RDD	CQP	CAN	*DYT*	*DGD*	*DTT*	ONT	ODT	TSC	NTD	SON		
2.9.3.7	QH trường Mẫu giáo Long Phước (Theo QHCT khu TTHC)	Phường Long Phước	0,57		0,57												0,57				
2.9.3.8	QH trường Mẫu giáo Phước Bình	Phường Phước Bình	0,75		0,75													0,75			
2.9.3.9	Mở rộng trường TH Trương Vĩnh Ký (XD nhà đa năng)	Phường Long Phước	0,03		0,03												0,03				
2.9.3.10	QH trường THCS	Phường Long Thủy	1,11		1,11												1,11				
2.9.3.11	QH đất dữ trữ giáo dục	Phường Sơn Giang	0,63		0,63													0,63			
2.9.3.12	QH trường MG (KDC số 8)	Phường Long Phước	0,31		0,31			0,31													
2.9.3.13	QH trường MG (KDC số 5 - Phước An)	Phường Phước Bình	0,32		0,32			0,32													
2.9.3.14	QH trường TH (KDC số 8) (0,81ha, đầu tư sau năm 2020)	Phường Long Phước																			
2.9.3.15	QH trường THCS (KDC số 8) (1,26ha, đầu tư sau năm 2020)	Phường Long Phước																			
2.9.4	***Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao***				**7,57**			**7,49**					**0,08**								
2.9.4.1	Sân Vận Động - khu 9,72 ha	Xã Long Giang	1,37		1,37			1,37													
2.9.4.2	Khu thể thao thôn An Lương	Xã Long Giang	0,20		0,20			0,12					0,08								
2.9.4.3	Khu thể thao thôn Bù Xiết	Xã Long Giang	0,20		0,20			0,20													
2.9.4.4	Khu thể thao thôn 7	Xã Long Giang	0,20		0,20			0,20													
2.9.4.5	Đất thể thao khu du lịch núi Bà Rá	Phường Sơn Giang	5,60		5,60			5,60													
2.9.5	***Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội***																				
2.9.6	***Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ***																				
2.9.7	***Đất giao thông***				**245,60**	**0,17**	**0,17**	**207,72**	**37,44**						**0,06**	**0,07**		**0,13**			
2.9.7.1	Đường liên thôn Nhơn Hòa 1 đi thôn Nhơn Hòa 2 (dài 974 m)	Xã Long Giang	1,85	0,88	0,97			0,97													
2.9.7.2	Đường liên thôn Nhơn Hòa 2 đi thôn 7 (dài 1184m)	Xã Long Giang	2,24	1,06	1,18			1,18													
2.9.7.3	Đường thôn 7 đi An Lương	Xã Long Giang	0,83		0,83	0,17	0,17	0,58										0,08			
2.9.7.4	Đường Nhơn Hòa 1 đi phường Long Thủy	Xã Long Giang	0,91	0,43	0,48			0,48													
2.9.7.5	Nâng cấp đường Tập đoàn 7	Xã Long Giang	0,62		0,62			0,60							0,02						
2.9.7.6	Đường Vành đai 1 BS	Xã Long Giang	27,20		27,20			27,20													
2.9.7.7	Đường số 9	Xã Long Giang	2,04		2,04			2,00							0,04						
2.9.7.8	Đường khu 9,72 ha.	Xã Long Giang	2,20		2,20			2,20													
2.9.7.9	Cầu treo dân sinh thôn An Lương	Xã Long Giang	0,20		0,20			0,20													
2.9.7.10	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT 759	Xã Phước Tín	17,39	11,46	5,93			5,93													
2.9.7.11	Đường vào hội trường thôn Phước Quả	Xã Phước Tín	0,06		0,06			0,06													
2.9.7.12	Đường Vành Đai 2 (Từ khu Phước Vĩnh-phường Phước Bình đến khu Sơn Long-phường Sơn Giang)	Phường Sơn Giang, phường Phước Bình																			
-	Đoạn qua phường Sơn Giang	Phường Sơn Giang	3,07	0,39	2,68			2,68													
-	Đoạn qua phường Phước Bình	Phường Phước Bình	1,79		1,79			1,79													
-	Đường cứu nạn tại KP Sơn Long	Phường Sơn Giang	0,17	0,08	0,09			0,09													
2.9.7.13	Mở rộng hành lang đường Vòng Sân Bay (khu đất công ty Triệu Phước, đoạn trong dự án)	Phường Sơn Giang	0,01		0,01			0,01													

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, phường, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất																
						LUA	*LUC*	CLN	RDD	CQP	CAN	*DYT*	*DGD*	*DTT*	ONT	ODT	TSC	NTD	SON			
2.9.7.14	Đường D1 (dài 796m, lộ giới 24m, mặt 12m-vỉa hè mỗi bên 6m)	Phường Long Phước	1,06		1,06			1,06														
2.9.7.15	Hạ tầng kỹ thuật đường Vòng Sân Bay (đoạn tiếp giáp ngoài dự án TTHC và ĐTM)	Phường Long Phước	0,70	0,62	0,09			0,09														
2.9.7.16	Mở rộng hành lang đường Vòng Sân Bay (khu đất nông trường 5 - Công ty CP Cao su Phú Thịnh, đoạn ngoài dự án)	Phường Long Phước	0,01		0,01			0,01														
2.9.7.17	Đường vào khu tái định cư dài 200m, rộng 4m (đường Lê Quý Đôn nối dài)	Phường Thác Mơ	0,08		0,08			0,08														
2.9.7.18	Đường đi ngang nghĩa địa khu phố 2, phường Phước Bình	Phường Phước Bình	0,05		0,05													0,05				
2.9.7.19	Đường D10 (Đăk Sol nối dài)	Phường Long Thủy	2,59		2,59			2,57								0,02						
2.9.7.20	Đường giao thông tại khu phố 3 (sau lưng sân vận động)	Phường Long Thủy	0,05		0,05											0,05						
2.9.7.21	Đường tự mở được công nhận khu phố Long Điền 1	Phường Long Phước	0,09		0,09			0,09														
2.9.7.22	Đường tự mở được công nhận (5 tuyến)	Phường Long Thủy	0,50		0,50			0,50														
2.9.7.23	Gia cố hạ lưu HTTN đường Đinh Tiên Hoàng xuống đường vòng Hồ Long Thủy	Phường Long Thủy	0,50		0,50			0,50														
2.9.7.24	Xây dựng vỉa hè và HTTN đường Nhơn Hòa 1 (từ ĐT 741 đến trường TH Long Giang) - Đoạn xã Long Giang (dài khoảng 800m)	Xã Long Giang, phường Sơn Giang																				
-	Đoạn xã Long Giang (dài khoảng 800m)	Xã Long Giang	0,72		0,72			0,72														
-	Đoạn phường Sơn Giang (dài khoảng 700m)	Phường Sơn Giang	0,63		0,63			0,63														
-	Xây dựng hạ lưu cống thoát nước đường Lê Quý Đôn nối dài	Phường Long Thủy	0,03		0,03			0,03														
2.9.7.25	QH mở rộng đường Lê Trọng Tấn (đường đập Đăk Tôn)	Phường Sơn Giang	2,85	0,95	1,90			1,90														
2.9.7.26	Đường vào đất Ông Nhiên Lý (Kp1)	Phường Long Phước	0,12		0,12			0,12														
2.9.7.27	Bồi thường, GPMB và điều chỉnh tuyến đường D1 (vành đai dự án) (khu TTHC mới)	Phường Long Phước	0,98		0,98			0,98														
2.9.7.28	Các tuyến đường còn lại theo QH KDC trục đường CM/T8	Phường Long Thủy	3,97		3,97			3,97														
2.9.7.29	Đường Vành đai 1	Xã Long Giang, phường Long Phước																				
-	Đoạn qua xã Long Giang	Xã Long Giang	9,82		9,82			9,82														
-	Đoạn qua phường Long Phước	Phường Long Phước	19,59		19,59			19,59														
2.9.7.30	Đường Vành đai 2 (Từ khu Sơn Long-phường Sơn Giang đến giáp ranh xã Bình Tân huyện Phú Riềng)	Phường Sơn Giang, phường Phước Bình																				
-	Đoạn qua phường Sơn Giang	Phường Sơn Giang	3,07	0,39	2,68			2,68														
-	Đoạn qua phường Phước Bình	Phường Phước Bình	8,23		8,23			8,23														
2.9.7.31	Đường Vành đai 3	Phường Phước Bình	9,94		9,94			9,94														
2.9.7.32	Xây dựng các tuyến đường quy hoạch thuộc quy hoạch KDC số 2 (trừ các đoạn đường theo QĐ số 1473/QĐ-UBND ngày 11/9/2017 của CT UBND thị xã)	Phường Thác Mơ	7,62		7,62			7,62														
2.9.7.33	Đường Số 6	Phường Phước Bình	8,09		8,09			8,09														
2.9.7.34	Đường số 3	Phường Long Phước, phường Phước Bình																				

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, phường, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm																Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất																
						LUA	*LUC*	CLN	RDD	CQP	CAN	*DYT*	*DGD*	*DTT*	ONT	ODT	TSC	NTD	SON			
-	Đoạn qua phường Long Phước	Phường Long Phước	2,11		2,11			2,11														
-	Đoạn qua phường Phước Bình	Phường Phước Bình	2,49		2,49			2,49														
2.9.7.34	Đường Số 11	Phường Phước Bình	3,98		3,98			3,98														
2.9.7.35	Các tuyến đường QH trong KDC số 5 - Phước An	Phường Phước Bình	6,70		6,70			6,70														
2.9.7.36	Các tuyến giao thông QH trong KDC số 8 - Long Phước	Phường Long Phước	8,25		8,25			8,25														
2.9.7.37	Các tuyến đường QH trong khu TTGD - VH - TDTT - Y tế Sơn Giang	Phường Sơn Giang	7,24		7,24			7,24														
2.9.7.38	Các tuyến đường còn lại trong QH khu hành chính và dân cư khu 7 phường Long Thủy	Phường Long Thủy	2,50		2,50			2,50														
2.9.7.39	Đường số 2	Phường Long Phước, Sơn Giang, xã Long Giang																				
-	Đoạn qua phường Long Phước	Phường Long Phước	10,21		10,21			10,21														
-	Đoạn qua phường Sơn Giang	Phường Sơn Giang	5,21		5,21			5,21														
-	Đoạn qua xã Long Giang	Xã Long Giang	2,78		2,78			2,78														
2.9.7.40	Đường Lê Văn Duyệt (nối dài) (Theo QHKDC trục đường CM/T8)	Phường Long Thủy	0,78		0,78			0,78														
2.9.7.41	Đường Nguyễn Văn Cừ (Theo QHKDC trục đường CM/T8)	Phường Long Thủy	0,69	0,18	0,51			0,51														
2.9.7.42	Đường bà Trần Thị Thu Hà - ông Nguyễn Văn Khâm (Theo điều chỉnh QH NTM)	Xã Phước Tín	0,13		0,13			0,13														
2.9.7.43	Đường ông Hoàng Phi Hải - Thạch Qúy (Theo điều chỉnh QH NTM)	Xã Phước Tín	0,07		0,07			0,07														
2.9.7.44	Đường bà Nhàn - Trần Thị Thu Hà (Theo điều chỉnh QH NTM)	Xã Phước Tín	0,07		0,07			0,07														
2.9.7.45	Đường Đinh Văn Thắng - Nguyễn Văn Như (Theo điều chỉnh QH NTM)	Xã Phước Tín	0,02		0,02			0,02														
2.9.7.46	Đường Vũ Đức Hiền - Vũ Thế Vinh (Theo điều chỉnh QH NTM)	Xã Phước Tín	0,04		0,04			0,04														
2.9.7.47	Đường vào Nghĩa trang Giaó xứ (Theo điều chỉnh QH NTM)	Xã Phước Tín	0,05		0,05			0,05														
2.9.7.48	Đường ông Khôi - Phạm Ngọc Truyền (Theo điều chỉnh QH NTM)	Xã Phước Tín	0,08		0,08			0,08														
2.9.7.49	Đường bên hông NHV thôn Hưng Lập (Theo điều chỉnh QH NTM)	Xã Phước Tín	0,05		0,05			0,05														
2.9.7.50	Đường Ngô Văn Chung- Lê Văn Thanh (Theo điều chỉnh QH NTM)	Xã Phước Tín	0,11		0,11			0,11														
2.9.7.51	Ông Phước - Ông Quang - Ông Vinh (Theo điều chỉnh QH NTM)	Xã Phước Tín	0,18		0,18			0,18														
2.9.7.52	Các tuyến đường còn lại theo điều chỉnh QH chung xây dựng thị xã	Xã Phước Tín	9,31		9,31			9,31														

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, phường, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm															Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất															
						LUA	*LUC*	CLN	RDD	CQP	CAN	*DYT*	*DGD*	*DTT*	ONT	ODT	TSC	NTD	SON		
2.9.7.53	Các tuyến đường còn lại theo điều chỉnh QH chung xây dựng thị xã	Xã Long Giang	8,24		8,24			8,24													
2.9.7.54	Các tuyến đường còn lại theo QH khu TT hành chính thị xã	Phường Long Phước	6,32		6,32			6,32													
2.9.7.55	Đường vào hội trường khu phố 1	Phường Phước Bình	0,08		0,08			0,08													
2.9.7.56	Đường vào hội trường khu phố 3	Phường Phước Bình	0,10		0,10			0,10													
2.9.7.57	Đường vào hội trường khu phố Phước An	Phường Phước Bình	0,03		0,03			0,03													
2.9.7.58	Di tích Miếu Bà Rá; Đường từ đồi Bằng Lăng tới đỉnh núi Bà Rá; Đường dưới Đài truyền thanh tại đồi Bằng Lăng; Đường dưới Trạm tiếp sóng đỉnh núi Bà Rá,… (diện tích 19,50ha)	Phường Sơn Giang	18,06		18,06				18,06												
2.9.7.59	Giao thông chính khu QH - bên ngoài vùng lõi núi Bà Rá (khu vực bảo vệ 1)	Phường Sơn Giang	4,00		4,00				4,00												
2.9.7.60	Giao thông chính khu QH - bên ngoài vùng lõi núi Bà Rá (khu vực bảo vệ 2)	Phường Sơn Giang	8,50		8,50				8,50												
2.9.7.61	Giao thông chính khu QH - bên ngoài vùng lõi núi Bà Rá (khu vực bảo vệ 1)	Phường Thác Mơ	1,30		1,30			1,30													
2.9.7.62	Giao thông chính khu QH - bên ngoài vùng lõi núi Bà Rá (khu vực bảo vệ 2)	Phường Thác Mơ	3,61		3,61			3,61													
2.9.7.63	Giao thông chính khu QH - bên ngoài vùng lõi núi Bà Rá	Xã Phước Tín	2,06		2,06				2,06												
2.9.7.64	Hệ thống hạ tầng kĩ thuật chung	Xã Phước Tín	4,71		4,71				4,71												
2.9.7.65	Hệ thống hạ tầng kĩ thuật chung	Phường Sơn Giang	0,11		0,11				0,11												
2.9.8	***Đất thủy lợi***				**7,27**			**4,11**											**3,16**		
2.9.8.1	Trạm xử lý nước thải (khu TTHC mới)	Xã Long Giang	0,62		0,62			0,62													
2.9.8.2	Trạm xử lý nước thải phía Tây dự án (khu TTHC và ĐTM)	Phường Long Phước	0,42		0,42			0,42													
2.9.8.3	Hệ thống thoát nước ĐT 759 (cống Sơn Hà, cống Ông Hải, Bà Nguyệt)	Phường Long Phước	0,01		0,01			0,01													
2.9.8.4	Đường ống dẫn nước (KP2+KP3 đường Lê Quý Đôn)	Phường Thác Mơ	0,48		0,48			0,48													
2.9.8.5	Hệ thống thủy lợi chống ngập úng cánh đồng Sơn Lâm	Phường Sơn Giang	5,74		5,74			2,58											3,16		
2.9.9	***Đất công trình năng lượng***																				
2.9.10	***Đất công trình bưu chính viễn thông***				**0,10**												**0,10**				
2.9.10.1	Trung tâm viễn thông Phước Long (Viettel Bình Phước)	Phường Long Thủy	0,10		0,10												0,10				
2.9.11	***Đất chợ***				**0,43**								**0,43**								
2.9.11.1	Chợ Phước Tín	Xã Phước Tín	0,43		0,43								0,43								
2.9.11.2	Đầu tư nâng cấp Chợ Phước Long	Phường Thác Mơ	0,79	0,7929																	
2.10	**Đất có di tích lịch sử - văn hóa**				**59,18**			**8,89**	**50,29**												
2.10.1	Khu di tích vườn cây lưu niệm Bà Nguyễn Thị Định - Khu di tích nhà tù Bà Rá	Phường Sơn Giang	7,00	0,9100	6,09			6,09													

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, phường, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm															Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất															
						LUA	*LUC*	CLN	RDD	CQP	CAN	*DYT*	*DGD*	*DTT*	ONT	ODT	TSC	NTD	SON		
2.10.2	Đất không gian văn hoá tâm linh - di tích núi Bà Rá (Các điểm văn hoá tâm linh)	Phường Sơn Giang; xã Phước Tín																			
-	Đất không gian văn hoá tâm linh - di tích núi Bà Rá (Các điểm văn hoá tâm linh)	Phường Sơn Giang	39,30		39,30				39,30												
-	Đất không gian văn hoá tâm linh - di tích núi Bà Rá (Các điểm văn hoá tâm linh)	Xã Phước Tín	10,99		10,99				10,99												
2.10.3	Trung tâm hành hương Thác Mơ	Phường Thác Mơ	3,89	1,0871	2,80			2,80													
2.10.4	Công nhận di tích Miếu Bà	Phường Sơn Giang	0,18	0,18																	
2.11	**Đất danh lam thắng cảnh**																				
2.12	**Đất bãi thải, xử lý chất thải**				**10,68**			**10,68**													
2.12.1	Bãi rác thị xã Phước Long	Xã Long Giang	10,68		10,68			10,68													
2.13	**Đất ở tại nông thôn**				**12,37**			**12,37**													
2.13.1	Dự báo chuyển mục đích sang đất ở	Xã Long Giang	5,84		5,84			5,84													
2.13.2	Dự báo chuyển mục đích sang đất ở	Xã Phước Tín	6,53		6,53			6,53													
2.14	**Đất ở tại đô thị**				**126,95**			**81,65**	**20,28**		**0,07**	**0,70**	**0,18**				**24,08**				
2.14.1	Khu đất trụ sở UBND phường Long Phước cũ (đấu giá)	Phường Long Phước	0,11		0,11												0,11				
2.14.2	Đất ở trong khu hành chính mới và một số khu đất thuộc dự án TTHC và khu ĐTM được điều chỉnh thành đất ở để bán đấu giá	Phường Long Phước	29,67	5,8131	23,86												23,86				
2.14.3	Đất ở (trong khu 90 ha rừng đặc dụng chuyển về địa phương)	Phường Sơn Giang	16,00		16,00				16,00												
2.14.4	Khu dân cư hiện hữu (Cty CP Thủy điện Thác Mơ đang quản lý)	Phường Thác Mơ	57,00	57																	
2.14.5	Đất không gian khu dân cư mới kết hợp thương mại dịch vụ (Khu ở tập trung số 1 + 2) (Thuộc quần thể VH cứu sinh Bà Rá)	Phường Thác Mơ	10,25		10,25			7,77	2,48												
2.14.6	Thanh lý khu đất trường mẫu giáo Phước Bình (cũ)	Phường Phước Bình	0,18		0,18								0,18								
2.14.7	Khu dân cư Long Phước (Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng)	Phường Long Phước	25,09		25,09			25,09													
2.14.8	Đấu giá khu đất Viện Kiểm sát (cũ) phường Long Thủy	Phường Long Thủy	0,07		0,07						0,07										
2.14.9	Khu trung tâm giáo dục - văn hóa - TDTT - Y tế phường Sơn Giang được điều chỉnh thành đất ở	Phường Sơn Giang	8,01		8,01			8,01													
2.14.10	Các công trình công cộng và cây xanh - TDTT thuộc khu dân cư khu phố 2, phường Thác Mơ được điều chỉnh thành đất ở	Phường Thác Mơ	3,55		3,55			3,55													
2.14.11	Khu dân cư TTYT (đấu giá)	Phường Long Thủy	0,70		0,70							0,70									
2.14.12	Đất ở (trong khu 25 ha rừng đặc dụng chuyển về địa phương)	Phường Thác Mơ	1,80		1,80				1,80												
2.14.13	Đất ở KDC số 5 - Phước An	Phường Phước Bình	9,28		9,28			9,28													
2.14.14	Đất ở KDC số 8 - Long Phước	Phường Long Phước	7,25		7,25			7,25													
2.14.15	Dự báo chuyển mục đích sang đất ở	Phường Thác Mơ	3,86		3,86			3,86													

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, phường, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm															Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất															
						LUA	*LUC*	CLN	RDD	CQP	CAN	*DYT*	*DGD*	*DTT*	ONT	ODT	TSC	NTD	SON		
2.14.16	Dự báo chuyển mục đích sang đất ở	Phường Long Thủy	3,78		3,78			3,78													
2.14.17	Dự báo chuyển mục đích sang đất ở	Phường Sơn Giang	3,74		3,74			3,74													
2.14.18	Dự báo chuyển mục đích sang đất ở	Phường Long Phước	4,96		4,96			4,96													
2.14.19	Dự báo chuyển mục đích sang đất ở	Phường Phước Bình	4,36		4,36			4,36													
2.14.20	Đấu giá đất Viện Kiểm sát nhân dân (cũ)	Phường Long Thủy	0,11		0,11												0,11				
2.15	**Đất xây dựng trụ sở cơ quan**				**0,65**			**0,12**		**0,53**											
2.15.1	Mở rộng trụ sở UBND xã Phước Tín	Xã Phước Tín	0,38	0,33	0,05			0,05													
2.15.2	Đội Thuế khu 9,72 ha	Xã Long Giang	0,07		0,07			0,07													
2.15.3	Mở rộng trụ sở UBND phường Thác Mơ (ngân hàng chính sách Phước Long)	Phường Thác Mơ	0,20	0,20																	
2.15.4	SCH Ban CHQS thị xã Phước Long (cũ) giao lại cho địa phương	Phường Long Thủy	0,53		0,53					0,53											
2.15.5	Trụ sở UBND phường Long Thủy (Nhận bàn giao từ trụ sở UBND thị xã)	Phường Long Thủy	0,68	0,68																	
2.15.6	Bảo hiểm xã hội (Theo QHCT khu TTHC)	Phường Long Phước	0,19	0,19																	
2.16	**Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp**																				
2.17	**Đất xây dựng cơ sở ngoại giao**																				
2.18	**Đất cơ sở tôn giáo**				**0,70**			**0,70**													
2.18.1	Cơ sở thờ tự (Chùa Long Phước)	Phường Long Phước	0,70		0,70			0,70													
2.19	**Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng**				**10,62**			**10,62**													
2.19.1	Nghĩa địa tập trung Phước Bình	Phường Phước Bình	3,62		3,62			3,62													
2.19.2	Nghĩa địa xã Phước Tín	Xã Phước Tín	1,00		1,00			1,00													
2.19.3	Mở rộng nghĩa địa xã Long Giang (thôn An Lương)	Xã Long Giang	8,90	2,9	6,00			6,00													
2.20	**Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm**				**9,50**			**9,50**													
2.20.1	Khai thác chế biến mỏ đá Long Giang (DNTN Phú Hương)	Xã Long Giang	5,00		5,00			5,00													
2.20.2	Khai thác chế biến mỏ đá xây dựng (DNTN Trường Phước)	Phường Thác Mơ	4,50		4,50			4,50													
2.21	**Đất sinh hoạt cộng đồng**				**1,36**			**0,47**		**0,02**	**0,20**		**0,03**	**0,10**		**0,18**	**0,24**	**0,12**			
2.21.1	Hội trường thôn Phước Quả	Xã Phước Tín	0,05		0,05			0,05													
2.21.2	Hội trường thôn Phước Thiện	Xã Phước Tín	0,05		0,05									0,05							
2.21.3	Hội trường khu phố 1	Phường Phước Bình	0,06		0,06			0,06													
2.21.4	Hội trường khu phố 2	Phường Phước Bình	0,12		0,12													0,12			
2.21.5	Hội trường khu phố 3	Phường Phước Bình	0,02		0,02											0,02					
2.21.6	Hội trường khu phố Phước An	Phường Phước Bình	0,02		0,02											0,02					
2.21.7	Hội trường khu phố Bình Giang 1 (tại SVĐ)	Phường Sơn Giang	0,05		0,05									0,05							

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, phường, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm															Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng cấp xã)	Căn cứ pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất															
						LUA	*LUC*	CLN	RDD	CQP	CAN	*DYT*	*DGD*	*DTT*	ONT	ODT	TSC	NTD	SON		
2.21.8	Hội trường khu phố Bình Giang 2 (tại XN khảo sát MN)	Phường Sơn Giang	0,12		0,12			0,12													
2.21.9	Hội trường khu phố Sơn Long	Phường Sơn Giang	0,05	0,01	0,04			0,04													
2.21.10	Hội trường khu phố 1	Phường Thác Mơ	0,03		0,03			0,03													
2.21.11	QHM Hội trường KP 2	Phường Long Phước	0,03		0,03			0,03													
2.21.12	QHM Hội trường KP 3	Phường Long Phước	0,03		0,03			0,03													
2.21.13	QHMR Hội trường KP 4	Phường Long Phước	0,11	0,015	0,09												0,09				
2.21.14	QHM Hội trường KP 5	Phường Long Phước	0,03		0,03												0,03				
2.21.15	QHM Hội trường KP 6	Phường Long Phước	0,03		0,03								0,03								
2.21.16	QHM Hội trường KP 8	Phường Long Phước	0,03		0,03												0,03				
2.21.17	QHMR Hội trường KP 9	Phường Long Phước	0,11	0,015	0,09												0,09				
2.21.18	QHM Hội trường KP Long Điền 1+Long Điền 2	Phường Long Phước	0,14		0,14											0,14					
2.21.19	QH hội trường khu phố 6 (KP dự kiến tách mới)	Phường Long Thủy	0,11		0,11			0,11													
2.21.20	Hội trường khu phố 5 (tại huyện đội cũ)	Phường Long Thủy	0,02		0,02					0,02											
2.21.21	Trung tâm học tập cộng đồng (Công An cũ)	Phường Thác Mơ	0,20		0,20						0,20										
2.22	**Đất khu vui chơi, giải trí công cộng**				**44,63**			**44,63**													
2.22.1	Cây xanh văn hóa (1,55 ha, trong đó: sau năm 2020: 1,23ha)	Xã Long Giang	0,32		0,32			0,32													
2.22.2	Cây xanh bao quanh hồ Dak Kat	Phường Long Phước	17,95		17,95			17,95													
2.22.3	Cây xanh VH - TDTT khu đô thị	Phường Phước Bình	23,18		23,18			23,18													
2.22.4	Khu cây xanh - TDTT (KDC số 5-Phước An)	Phường Phước Bình	0,71		0,71			0,71													
2.22.5	Công viên cây xanh khu ở	Phường Phước Bình	0,67		0,67			0,67													
2.22.6	Cây xanh khu ở (KDC số 8 - Long Phước)	Phường Long Phước	1,80		1,80			1,80													
2.23	**Đất cơ sở tín ngưỡng**																				
2.24	**Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối**																				
2.25	**Đất có mặt nước chuyên dùng**																				
2.26	**Đất phi nông nghiệp khác**																				
3	**Đất chưa sử dụng**																				
	Cộng tăng					**0,17**	***0,17***	**693,03**	**474,71**	**0,55**	**0,27**	**0,70**	**0,96**	**0,58**	**0,08**	**0,56**	**27,75**	**0,25**	**3,16**		